Phụ lục 01

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 30/3/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Tổng số vị trí việc làm (viết tắt là VTVL): 42 vị trí, trong đó:

- Nhóm VTVL lãnh đạo, quản lý: 09 vị trí (*từ mã CĐN-LĐ.01.01 đến mã CĐN-LĐ.09.09*).

- Nhóm VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: 04 vị trí (*từ mã CĐN-CN.01.10 đến mã CĐN-CN.04.13*).

- Nhóm VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: 25 vị trí (*từ mã CĐN-CM.01.14 đến mã CĐN-CM.25.38*).

- Nhóm VTVL hỗ trợ phục vụ: 04 vị trí (*từ mã CĐN-PV.01.39 đến mã CĐN-PV.04.42*).

2. Sắp xếp theo thứ tự như sau:

Stt	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng người làm việc và hợp đồng lao đồng tương ứng
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**		**31**
1	Chủ tịch Hội đồng trường	CĐN-LĐ.01.01	Kiêm nhiệm
2	Hiệu trưởng	CĐN-LĐ.02.02	01
3	Phó Hiệu trưởng	CĐN-LĐ.03.03	02
4	Trưởng phòng	CĐN-LĐ.04.04	04
5	Phó Trưởng phòng	CĐN-LĐ.05.05	04
6	Trưởng khoa	CĐN-LĐ.06.06	06
7	Phó Trưởng khoa	CĐN-LĐ.07.07	08
8	Giám đốc trung tâm	CĐN-LĐ.08.08	03
9	Phó Giám đốc trung tâm	CĐN-LĐ.09.09	03
II	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**		**46**
1	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II)	CĐN-CN.01.10	24
2	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	CĐN-CN.02.11	19
3	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	CĐN-CN.03.12	02
4	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV	CĐN-CN.04.13	01

Stt	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng người làm việc và hợp đồng lao đồng tương ứng
III	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung**		**29**
1	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	CĐN-CM.01.14	01
2	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	CĐN-CM.02.15	01
3	Chuyên viên chính về tổng hợp	CĐN-CM.03.16	01
4	Chuyên viên về tổng hợp	CĐN-CM.04.17	01
5	Chuyên viên chính về cơ sở vật chất và thiết bị	CĐN-CM.05.18	01
6	Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị	CĐN-CM.06.19	01
7	Chuyên viên chính về công tác học sinh, sinh viên	CĐN-CM.07.20	04
8	Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên	CĐN-CM.08.21	05
9	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	CĐN-CM.09.22	01
10	Kế toán viên chính	CĐN-CM.10.23	
11	Kế toán viên	CĐN-CM.11.24	01
12	Chuyên viên chính về tài chính	CĐN-CM.12.25	01
13	Chuyên viên về tài chính	CĐN-CM.13.26	01
14	Chuyên viên chính về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)	CĐN-CM.14.27	01
15	Chuyên viên về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)	CĐN-CM.15.28	01
16	Chuyên viên chính về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp	CĐN-CM.16.29	01
17	Chuyên viên về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp	CĐN-CM.17.30	02
18	Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế	CĐN-CM.18.31	01
19	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	CĐN-CM.19.32	
20	Công nghệ thông tin hạng III	CĐN-CM.20.33	01
21	Chuyên viên về quản trị công sở	CĐN-CM.21.34	01
22	Văn thư viên	CĐN-CM.22.35	01
23	Văn thư viên trung cấp	CĐN-CM.23.36	

Stt	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng người làm việc và hợp đồng lao đồng tương ứng
24	Cán sự thủ quỹ	CĐN-CM.24.37	Kiêm nhiệm
25	Y tế học đường	CĐN-CM.25.38	01
III	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**		**02**
1	Nhân viên kỹ thuật	CĐN-PV.01.39	01 (HĐ theo NĐ 111)
2	Nhân viên Lái xe	CĐN-PV.02.40	01 (HĐ theo NĐ 111)
3	Nhân viên Phục vụ	CĐN-PV.03.41	Thuê khoán
4	Nhân viên Bảo vệ	CĐN-PV.04.42	Thuê khoán
	Tổng số		**108** *(đến năm 2026 còn 105 người làm việc và 02 HĐLĐ)*

Phụ lục 02
CƠ CẤU HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 30/3/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên vị trí việc làm	Số lượng viên chức tương ứng với hạng	Tỷ lệ
I	**Chức danh nghề nghiệp hạng II và tương đương**	**36**	
1	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II)	24	34%
2	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	01	1 %
3	Chuyên viên chính về tổng hợp	01	1%
4	Chuyên viên chính về cơ sở vật chất và thiết bị	01	1 %
5	Chuyên viên chính về công tác học sinh, sinh viên	04	5%
6	Chuyên viên chính về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)	01	1%
7	Chuyên viên chính về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp	01	1%
8	Kế toán viên chính	01	1%
9	Chuyên viên chính về tài chính	01	1%
10	Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế	01	1%
II	**Chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương trở xuống**	**39**	
1	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	19	26%
2	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	02	3%
3	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV	01	1%
4	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	01	1%
5	Chuyên viên về tổng hợp	01	1%
6	Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị	01	1%
7	Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên	05	8%
8	Kế toán viên	01	1%
9	Chuyên viên về tài chính	01	1%
10	Chuyên viên về về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)	01	1%
11	Chuyên viên về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp	02	3%

TT	Tên vị trí việc làm	Số lượng viên chức tương ứng với hạng	Tỷ lệ
12	Công nghệ thông tin hạng III	01	1%
13	Chuyên viên về quản trị công sở	01	1%
14	Văn thư viên	01	1%
15	Văn thư viên trung cấp		
16	Y tế học đường	01	1%
Tổng cộng		**75**	